Chi tiết mã HS 1511.90.42

Mã HS	1511.90.42
Mô tả hàng hóa	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN) / - Loại khác: / - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: / - - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg (SEN)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:27:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15119042/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1931
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1931
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1931
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH, CN)	0% (trừ TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	4,7	4,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	4,8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1928
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1901
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1901
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1901
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1901
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1901
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1901
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1931
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1931
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1931

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1931
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1931
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1931
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1933
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1933
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1933
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1933
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1933
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1933
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1935
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1903
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1903
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1903
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1903
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1903
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1903
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1903
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1901
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1901
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1901
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1901
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1901
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1901
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1942
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1942
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1942

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1942
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1942
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1942
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1941
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1941
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1941
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1941
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1941
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1941
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1947
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1947
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1947
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1947
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1947
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1947
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D1906
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E1906
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F1906
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G1906
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H1906
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1906
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D1908
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E1908
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F1908
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G1908
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H1908

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1908
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1,6	CPTPP!D1908
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,8	CPTPP!E1908
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1908
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1908
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1908
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1908
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1908
RCEP A	2022	2022	6,5	RCEPT-A!D1933
RCEP A	2023	2023	6,1	RCEPT-A!E1933
RCEP A	2024	2024	5,6	RCEPT-A!F1933
RCEP A	2025	2025	5,1	RCEPT-A!G1933
RCEP A	2026	2026	4,7	RCEPT-A!H1933
RCEP A	2027	2027	4,2	RCEPT-A!I1933
RCEP B	2022	2022	6,5	B!D1933
RCEP B	2023	2023	6,1	B!E1933
RCEP B	2024	2024	5,6	B!F1933
RCEP B	2025	2025	5,1	B!G1933
RCEP B	2026	2026	4,7	B!H1933
RCEP B	2027	2027	4,2	B!I1933
RCEP C	2022	2022	*	C!D1933
RCEP C	2023	2023	*	C!E1933
RCEP C	2024	2024	*	C!F1933
RCEP C	2025	2025	*	C!G1933
RCEP C	2026	2026	*	C!H1933
RCEP C	2027	2027	*	C!I1933

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	6,6	D!D1933
RCEP D	2023	2023	6,1	D!E1933
RCEP D	2024	2024	5,7	D!F1933
RCEP D	2025	2025	5,3	D!G1933
RCEP D	2026	2026	4,8	D!H1933
RCEP D	2027	2027	4,4	D!I1933
RCEP E	2022	2022	6,5	E!D1936
RCEP E	2023	2023	6,1	E!E1936
RCEP E	2024	2024	5,6	E!F1936
RCEP E	2025	2025	5,1	E!G1936
RCEP E	2026	2026	4,7	E!H1936
RCEP E	2027	2027	4,2	E!I1936
RCEP F	2022	2022	6,5	F!D1933
RCEP F	2023	2023	6,1	F!E1933
RCEP F	2024	2024	5,6	F!F1933
RCEP F	2025	2025	5,1	F!G1933
RCEP F	2026	2026	4,7	F!H1933
RCEP F	2027	2027	4,2	F!I1933
VIFTA	2024	2024	7	VI!F1796
VIFTA	2025	2025	7	VI!G1796
VIFTA	2026	2026	7	VI!H1796
VIFTA	2027	2027	7	VI!I1796

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 7%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (7%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 7%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1511.90 có 9 dòng thuế; dòng 1511.90.42 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg (SEN).	1511.90.20 Dầu tinh chế; 1511.90.31 Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40; 1511.90.32 Loại khác; 1511.90.36 Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg; 1511.90.37 Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60; 1511.90.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1511.90.42. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 1511.90.42 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1931), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.